jiàn tóu

箭头

noun · arrow (symbol or projectile)

Example Sentences

Lù biāo shàng yǒu yī gè jiàn tóu zhǐ xiàng zuǒ biān
路 标 上 有 一 个 箭 头 指 向 左 边 。

There is an arrow on the sign pointing to the left.

Dì tú shàng de hóng sè jiàn tóu biāo chū le wǒ men de wèi zhì
地 图 上 的 红 色 箭 头 标 出 了 我 们 的 位 置 。

The red arrow on the map marks our location.

Trace each character, then write the word on your own.

箭 箭 箭 箭 箭 箭 箭 箭 箭 箭 箭

箭 箭 箭 箭 箭 箭 箭

头 头 头 头 头 头 头 头